TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG PẮC** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số: 11/2021/DS-ST Ngày 19-01-2021 V/v: Tranh chấp hợp đồng giao khoán.	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Y Bhem Knul.

2. Ông Nông Thanh Tùy.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Lý, chức vụ: Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 823/2020/TLST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng giao khoán"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2020/QĐST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1958 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Trú tại: Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê Thắng L (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L).

Địa chỉ: Km X, Quốc lộ B, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê Thắng L: Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Đường T, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền số 525/GUQ ngày 04 tháng 9 năm 2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N, quá trình làm việc tại Tòa án, bà Đỗ Thị N trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, Bà Đỗ Thị N có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L (Nay là Công ty Cổ phần cà phê Thắng L) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 10.855m^2. Trên cơ sở đơn của bà Đỗ Thị N thì vào ngày 27/8/2011, giữa bà và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 221/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 221/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Bà đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.855m^2, diện tích bờ lô 1.576m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/2, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 10 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 40.799.357 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 24.040.318 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 4 năm, gia hạn thêm 5 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, bà đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì bà phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

Bà phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha của bà trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 86.954.753,2 đồng (Bình quân một năm Công ty gian lận của bà là 12.422.107,6đồng); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011 đến năm 2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đồng/kg, thành tiền là 24.304.000đồng (bình quân một năm là 434kg, giá tiền là 8.000đồng/kg, thành tiền là 3.472.000đồng); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước của bà cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng (bình quân một năm là 918.000đồng). Do đó, bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của tôi cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2 đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2 đồng.

** Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê Thắng L (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L), ông Phạm Đình B trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê Thắng L (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L) thừa nhận là giữa Công ty với bà Đỗ Thị N có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể:

Vào ngày 27/8/2011 giữa bà Đỗ Thị N với Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L có ký với nhau Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 221/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 221/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 giữa Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L (Nay là Công ty Cổ phần cà phê Thắng L) thì nội dung giao khoán được nêu rõ tại Điều 1 của hợp đồng đó là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê". Cụ thể: bà Đỗ Thị N thì bà N đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 10.855m^2, diện tích bờ lô 1.576m^2. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 15/2, thửa đất số 32, tờ bản đồ số 10 địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 40.799.357 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 24.040.318 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 4 năm, sau đó gia hạn 5 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Cụ thể sản lượng giao khoán mà tôi phải nộp về Công ty là: niên vụ thu hoạch 2011-2012 đến 2019-2020 nộp 2.593 kg cà phê tươi tương ứng với 5,25 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ. Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: ≥ 85%; Tỷ lệ cà phê quả vàng: ≤ 12%; Tỷ lệ cà phê quả xanh: ≤ 3%; Tỷ lệ tạp chất: ≤ 0,5%.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, Bà N đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2019-2020 bà Đỗ Thị N đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Sản lượng cà phê mà bà N phải trả cho Công ty của hai niên vụ này theo hợp đồng là 2.593kg cà phê quả tươi. Tuy nhiên đến thời điểm này thì bà N đã thực hiện xong và hoàn thành nghĩa vụ về việc giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty.

Nay bà Đỗ Thị N khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Tổng cộng là: 118.602.753,2 đồng.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, bà Đỗ Thị N giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho bà tổng số tiền là 118.602.753,2 đồng.

Như vậy, tổng số tiền mà bà Đỗ Thị N đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho bà là 118.602.753,2 đồng (đối với cả ba yêu cầu). Với nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị N thì phía Công ty Cổ phần cà phê Thắng L hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Lý do Công ty Cổ phần cà phê Thắng L (trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L) hoàn toàn không đồng ý đối với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N là vì: Giữa bà Đỗ Thị N và Công ty TNHH

MTV cà phê Thắng L (nay là Công ty Cổ phần cà phê Thắng L) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010; Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi "Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm" mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010; Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002; Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009. Việc ký hợp đồng giữa hai bên (cụ thể là bà N với Công ty) là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối. Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm. Chi phí nhân công là một phần của chi phí sản xuất tính cho diện tích 01 ha, định mức quy cà phê tươi sang cà phê nhân theo hợp đồng cũng được tính theo chu kỳ kinh doanh. Và trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với bà N theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Đối với yêu cầu thứ nhất của bà N về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Bà N số tiền là: 86.954.753,2đồng" yêu cầu này là không có cơ sở. Vì: Từ năm 1998 đến tháng 9 năm 2019, Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L (nay là Công ty Cổ phần cà phê Thắng L) là doanh nghiệp nhà nước (100% Vốn trong Công ty là của nhà nước). Do vậy mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phải chịu sự quản lý của cơ quan chủ quản là UBND tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Đỗ Thị N và Công ty đã ký kết hợp đồng số: 221/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011. Hai bên ký hợp đồng với thời hạn là 04 năm, gia hạn thêm 05 năm, tính từ ngày ký kết hợp đồng. (Việc gia hạn là gia hạn trên hợp đồng chính, không ký phụ lục hợp đồng);

Việc ký kết này là theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm. Vì vậy, chi phí nhân công là một phần của chi phí sản xuất tính cho diện tích 01ha cũng được tính theo chu kỳ kinh doanh. Vì vậy, Công ty không gian lận trong tính toán chi phí nhân công như nội dung mà bà N khởi kiện.

- Đối với yêu cầu thứ hai của bà N về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Bà N số tiền là: 24.304.000đồng" yêu cầu này là không có cơ sở. Vì:

+ Theo hợp đồng số 221/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 của bà Đỗ Thị N với Công ty thì: Việc giao nộp sản lượng cà phê quả tươi hàng năm đã được ghi rõ tại điểm 3 (mức giao khoán) Điều 1 (nội dung giao khoán) hợp đồng giao khoán. Cụ

thể: từ niên vụ thu hoạch 2011-2012 đến niên vụ 2018-2019, sản lượng giao khoán mà bà Đỗ Thị N phải nộp về Công ty là 2.593 kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với tương ứng với 5,25 tạ cà phê nhân/ ha/ 1 niên vụ. Định mức cà phê tươi sang cà phê nhân là: 4,55kg cà phê quả tươi tiêu chuẩn = 01kg cà phê nhân xô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu. (Chất lượng cà phê: Tỷ lệ cà phê quả chín: ≥ 85%; Tỷ lệ cà phê quả vàng: ≤ 12%; Tỷ lệ cà phê quả xanh: ≤ 3%; Tỷ lệ tạp chất: ≤ 0,5%).

Việc định mức quy nhân 4,55kg cà phê quả tươi tiêu chuẩn = 01kg cà phê nhân xô đủ tiêu chuẩn xuất khẩu đã được Công ty áp dụng từ năm 1998 đến nay đối với các hộ nhận khoán. Việc làm thành cà phê quy nhân của Công ty được Công ty dựa theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002; Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Trong quá trình sản xuất (đặc biệt là việc chế biến cà phê tươi thành cà phê nhân xô) Công ty đều thành lập tổ KCS (một năm từ 4-5 lần) làm thành phẩm bằng các phương pháp khoa học công khai, minh bạch để làm cơ sở cho việc khoán sản phẩm cho xưởng chế biến, đồng thời hàng năm qua số liệu quyết toán đều thể hiện mức quy nhân cà phê tươi thành cà phê nhân của Công ty đều cao hơn mức nhập của các hộ nhận khoán theo hợp đồng. Do đó đối với biên bản quá trình thực hiện làm thành cà phê quy nhân ngày 09/11/2019 kết thúc lúc 18 giờ 00 ngày 18/11/2019 của bà N tự tổ chức làm thành gửi cho Tòa án. Theo Công ty vừa thiếu khách quan, vừa không khoa học, lại thiếu rất nhiều tiêu chí đánh giá sản phẩm nhân xô... Do vậy không đủ cơ sở chứng minh tỷ lệ cà phê tươi quy nhân do bà N đưa ra là 4,1kg tươi = 1kg nhân xô nên Công ty không chấp nhận việc bà N cho rằng Công ty gian lận số cà phê quả tươi của bà N (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Bà N: 3038kg quả tươi x 8000đ/kg = 24.304.000 đồng.

- Đối với yêu cầu thứ ba của bà N về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng" yêu cầu này là không có cơ sở và phía Công ty Cổ phần cà phê Thắng L hoàn toàn không đồng ý. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Vì: Công đoạn tưới nước là một công đoạn chủ yếu của việc sản xuất kinh doanh cây cà phê. Do đó, về công lao động sống đã được tính vào chi phí sản xuất trên 01 ha cà phê (phần 51% = 3.397.205đồng). Tại trang 9, 10 (Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tuy nhiên trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán tính vào giá thành khấu trừ sản phẩm nên không chấp nhận khoản kê khai nêu trên của bà N và theo hợp đồng được ký kết giữa bà N với Công ty, thì hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng. Tại mục 5 Điều 1 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: "1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu

kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/1/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L trình ngày 14/02/2011)". Đồng thời tại Điều 1 của hợp đồng có nêu là: "1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê..". Theo hợp đồng "Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm" (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: *"...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;"*. Do đó Công ty không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tốtụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, xét thấy tuy nguyên đơn bà Đỗ Thị N vắng mặt và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Phạm Đình B vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 3, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N:

Bác các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N. Hội đồng xét xử xác định đây là "Tranh chấp hợp đồng giao khoán" được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê Thắng L (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L) có địa chỉ tại xã H, huyện Krông Pắc nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Tại phiên tòa, xét thấy nguyên đơn bà Đỗ Thị N vắng mặt và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Phạm Đình B vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê Thắng L (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, thì thấy:

Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa hộ nông trường viên (hộ nhận khoán) là bà Đỗ Thị N với Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L (Nay là Công ty Cổ phần cà phê Thắng L) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với nhau, việc ký hợp đồng giữa các bên dựa trên đơn xin khoán gọn vườn cây cà phê của bà gửi Công ty, cụ thể: Hộ nông trường viên bà Đỗ Thị N với Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 221/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011;

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018 thì bà đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty.

Qua xem xét Hợp đồng trên thì thấy: Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, hộ nhận khoán là bà Đỗ Thị N đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký ngày 27/8/2011 cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê"

Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: "Thời hạn thuê khoán do các bên thoả thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán".

Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: "Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh".

Tại Điều 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định: "Việc giao khoán đất trồng cây lâu năm được gắn với việc điều hành sản xuất của bên giao khoán và được thực hiện như sau:

1. Giao khoán đất đã có cây lâu năm: bên giao khoán căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật và thực trạng của vườn cây để tiến hành hợp đồng giao khoán đất gắn với giao khoán vườn cây ổn định theo chu kỳ cây trồng, với nội dung chính sau:

a) Diện tích đất giao khoán gắn với vườn cây;

b) Nhiệm vụ sản xuất, giá trị còn lại của vườn cây và thời gian sản xuất còn lại của vườn cây trên diện tích khoán;

c) Tổng chi phí sản xuất trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;

d) Khối lượng sản phẩm sản xuất tính trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh…."

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị N về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Bà N số tiền là: 86.954.753,2đồng". Qua xem xét, thì thấy: Theo hợp đồng số 221/2011/HĐ-GK

ngày 27/8/2011 giữa bà Đỗ Thị N với Công ty thì diện tích bà nhận khoán với Công ty là 1.085 ha. Tuy nhiên bà chỉ yêu cầu tính chi phí nhân công cho diện tích 01ha của bà (từ năm 2011-2017), đối với diện tích chênh lệch dôi dư bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Căn cứ theo hợp đồng thì thấy: Bà Đỗ Thị N và Công ty đã ký kết hợp đồng số: 221/2011/HĐ-KG ngày 27/8/2011. Hai bên ký hợp đồng với thời hạn là 04 năm, sau đó hai bên gia hạn năm 05 năm đến niên vụ năm 2019-2020, tính từ ngày ký kết hợp đồng. Việc gia hạn là gia hạn trên hợp đồng chính, không ký phụ lục hợp đồng; Tại thời điểm hai bên ký hợp đồng khoán gọn với nhau vào ngày 27/8/2011 thì bà N đã đồng ý với phương án khoán của Công ty đưa ra. Phương án khoán này đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Phương án này cũng phù hợp với các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 6 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ nên bà phải chịu trách nhiệm cho toàn bộ chu kỳ theo hợp đồng mà hai bên đã ký.

Do đó, chi phí nhân công theo phương án khoán gọn tại thời điểm ký hợp đồng là 13.529.760đồng và chi phí này được tính cho cả chu kỳ. Và chi phí nhân công này là một phần của chi phí sản xuất và chi phí sản xuất này được tính cho diện tích 01 ha cũng được tính theo chu kỳ, kể từ ngày ký kết hợp đồng.

Tại Điều 1 phần 1.5 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc Phê duyệt phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên của Công ty TNHH một thành viên cà phê Thắng L có nêu: "1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho các hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của Nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TTr-CT, ngày 14/2/2011 và Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/01/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê Thắng L trình ngày 14/02/2011)".

Do đó, đối với bản tính chi phí nhân công cho diện tích 01ha năm 2011 của bà N tự tính toán và nộp kèm theo đơn khởi kiện cho Tòa án, bảng tính này không được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận, thừa nhận. Việc lập bản tính trên của bà, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở chấp nhận nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện trên của bà N.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị N về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà trong 07 năm (từ năm 2011-2017). Cụ thể: Bà N số tiền là: 24.304.000đồng". Qua xem xét, thì thấy: Theo hợp đồng số 221/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì diện tích bà nhận khoán với Công ty là 1.085 ha. Tuy nhiên, bà chỉ yêu cầu khởi kiện về số cà phê quả tươi làm thành cà phê nhân Công ty đã gian lận của bà cho diện tích 01ha (từ

năm 2011-2017), đối với khối lượng cà phê dôi dư do diện tích chênh lệch thì bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cho nên trong trường hợp này yêu cầu khởi kiện về số cà phê quả tươi làm thành cà phê nhân Công ty đã gian lận của bà (từ năm 2011-2017) là 24.304.000đồng (tương ứng 434kg/năm x 07 năm x 8.000 đồng/kg = 24.304.000đồng).

Nguyên đơn bà Đỗ Thị N cho rằng việc làm thành cà phê phải là 4,1kg cà phê quả tươi = 01 kg cà phê nhân, thì thấy: Căn cứ vào hợp đồng hai bên ký kết thể hiện là ký theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây chứ không ký theo từng năm và định mức khoán sản lượng giao nộp cho Công ty cũng khoán theo chu kỳ (cụ thể số kilôgam cà phê quả tươi làm thành cà phê nhân là: 01 kg nhân xô = 4,55kg quả tươi) (Định mức dựa theo bảng phương án khoán của Công ty đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011). Theo hợp đồng, việc làm thành cà phê quả tươi quy nhân phải đảm bảo theo khoản 4, 5 Điều 1 của Hợp đồng, đó là: "4. Chất lượng sản phẩm giao nộp: Sản lượng bên B giao nộp phải đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật cụ thể như sau: Tỷ lệ quả chín: ≥ 85%; Tỷ lệ cà phê quả vàng: ≤ 12%; Tỷ lệ quả xanh: ≤ 3%; Tỷ lệ tạp chất: ≤ 0,5%. Sản lượng giao nộp phải khô ráo, không lẫn nước, nếu gặp mưa bên A sẽ tính tỷ lệ khấu trừ". 5. Thời gian giao nộp sản phẩm: Theo phương án thu hoạch hằng năm của Công ty".

Căn cứ theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn thì định mức 4,55kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân đã được Công ty làm thành và đưa vào bản phương án khoán của Công ty trình lên UBND tỉnh Đắk Lắk và đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011. Việc làm thành này là đúng quy định của pháp luật. Đồng thời, theo tài liệu do bị đơn cung cấp hằng năm Công ty đều lập biên bản làm thành cà phê và tỷ lệ làm thành đều cao hơn so với định mức khoán Công ty đưa ra. Do đó, việc bà N cho rằng Công ty định mức 4,55kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân là cao so với người dân tự làm là 4,1kg cà phê tươi = 01kg cà phê nhân làm thành là không có cơ sở. Đồng thời việc làm thành của nguyên đơn không được thừa nhận, nguyên đơn tự làm thành dựa trên thực tế chứ không dựa theo Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002 và Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn. Do đó đối với bảng làm thành cà phê nhân đề ngày 09/11/2019 kết thúc lúc 18 giờ 00 ngày 18 tháng 11 năm 2019 và 02 biên bản làm thành (biên bản đề ngày 24/11/2019 kết thúc lúc 16 giờ 30 phút ngày 29/11/2019 và biên bản đề ngày 05/12/2019 kết thúc hồi 16 giờ 00 phút ngày 10/12/2019) nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án vào ngày 18/9/2020 do người nhận khoán tự làm và nộp cho Tòa án để làm chứng cứ là không có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà N.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị N về việc: "Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí tiền thuê giếng tưới nước từ năm 2011 đến năm 2018 chobà. Cụ thể: bà Đỗ Thị N số tiền là: 7.344.000đồng". Qua xem xét, Hội đồng xét xử thấy: Căn cứ vào Bảng phương án

khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh Đắk Lắk phê duyệt theo Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 và hợp đồng mà bà Đỗ Thị N đã ký với Công ty thì thấy:

Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *"1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê"*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giếng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khấu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: *"Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *"Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm"* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Đồng thời, tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán. Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: *"...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;"*.

Đồng thời, tại thời điểm ký hợp đồng giữa bà với Công ty thì bà không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giếng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì bà cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty để đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giếng. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà Đỗ Thị N**.**

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ theo quy định tại các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503 và 506 của Bộ luật dân sự năm 2005 và các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ quy định về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các Nông trường quốc doanh, Lâm trường quốc doanh; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử thấy không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên bà Đỗ Thị N đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê Thắng L về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng; Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho bà Đỗ Thị N số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước (từ năm 2011-2018) là

7.344.000đồng. Tổng cộng là 118.602.753,2 đồng *(Một trăm mười tám triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).*

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N không được chấp nhận nên bà Đỗ Thị N phải chịu 5.930.137 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm (theo mức: 118.602.753,2 đồng x 5% = 5.930.137 đồng). Tuy nhiên, do bà Đỗ Thị N là người cao tuổi và bà N có đơn xin miễn án phí nên bà Đỗ Thị N được miễn nộp án phí theo quy định tại Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 12, Điều 14, Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị N về việc:

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của bà cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 86.954.753,2đồng *(Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng)*;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của bà cho diện tích 01 ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là: 24.304.000đồng *(Hai mươi bốn triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng)*;

- Buộc Công ty Cổ phần cà phê Thắng L phải trả lại cho bà số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01 ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000đồng *(Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)*.

Tổng cộng là 118.602.753,2 đồng *(Một trăm mười tám triệu sáu trăm lẻ hai nghìn bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).*

6. Về án phí: Nguyên đơn bà Đỗ Thị N được miễn nộp án phí Tòa án.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện Krông Pắc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thành Tâm